TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN S** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HÔI CHỈ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16 /2018/DS-ST
Ngày: 29-5-2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH PHÚ YÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Cử

Ông Đinh Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang là Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Nhiệm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 87/2017/TLST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2017 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2018/QĐST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2018/QĐST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1986; Trú tại: thôn Nguyên An, xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Đạo Thanh S, sinh năm 1982 và bà Hờ H, sinh năm 1981; Trú tại: Thôn N, xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Vợ chồng ông Huỳnh Trần Đức D, sinh năm 1988 và bà Phạm Thị H, sinh năm 1987; Trú tại: thôn N, xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã S1: Ông Ngô Tấn T1; Chức vụ: Cán bộ địa chính - xây dựng xã S1 *(Theo văn bản ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã S1).* Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/8/2017, nguyên đơn bà Lê Thị Thu T trình bày: Ngày 28/4/2017 âm lịch *(tức ngày 23/5/2017 dương lịch),* tôi có cho vợ chồng ông Đạo Thanh S bà Hờ H vay 64.650.000 đồng với lãi suất 4%/ tháng, cam kết trả gốc lẫn lãi trong vòng 01 tháng, tức đến ngày 28/5/2017 âm lịch trả. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà Hờ H đã trả tiền gốc 14.000.000 đồng. Do khoản vay này đã quá hạn và tôi đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bị đơn trả nợ nhưng vợ chồng bị đơn không trả nên tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bị đơn trả cho tôi số tiền gốc 64.650.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước quy định tính từ ngày 23/5/2017 cho đến thời điểm trả nợ.

Qúa trình tố tụng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc 50.650.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 23/5/2017 cho đến thời điểm trả nợ. Sau khi đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn có đơn yêu cầu đề nghị tính lãi theo lãi suất 20%/năm để bảo đảm quyền lợi cho nguyên đơn.

Về yêu cầu trả lại xe môtô hiệu Sirius màu đỏ đen biển kiểm soát 78L1-13368 của bà bị đơn bà Hờ H: Ngày 01/8/2017, bà Hờ H có mang xe môtô hiệu Sirius màu đỏ đen biển kiểm soát 78L1-133.68 đến cầm cố cho tôi. Các bên đã tiến hành lập hợp đồng cầm cố tài sản với giá 15.600.000 đồng và tôi đã đưa đủ tiền 15.600.000 đồng cho bà Hờ H. Tôi xác định số tiền 14.000.000 đồng là bà Hờ H tự nguyện trả cho số tiền gốc đã vay chứ tôi không lấy xe để khấu trừ vào số nợ 64.650.000 đồng nên việc bị đơn yêu cầu tôi trả lại xe môtô hiệu Sirius màu đỏ đen biển số 78L1-133.68 là vô lý. Bởi lẽ đây là giao dịch cầm cố và khi nào bị đơn thực hiện nghĩa vụ của bên cầm cố thì tôi sẽ trả lại tài sản cầm cố.

Về yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 27/5/2017 giữa tôi với vợ chồng bị đơn: Ngày 27/5/2017, giữa tôi với vợ chồng bị đơn ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Theo hợp đồng này thì vợ chồng bị đơn đồng ý chuyển nhượng diện tích đất 5807m^2 tại thửa số 124 tờ bản đồ số 51 tọa lạc tại thôn N, xã S2, huyện S cho tôi với số tiền 10.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này được Ủy ban nhân dân xã S2 chứng thực và đã được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nên không đồng ý hủy hợp đồng.

Bị đơn vợ chồng ông Đạo Thanh S bà Hờ H trình bày: Năm 2015, vợ chồng tôi có vay của bà Lê Thị Thu T nhiều lần, tổng cộng là 70.000.000 đồng. Khoản nợ này tăng liên tục từ 117.000.000 đồng lên tới 187.000.000 đồng. Bà Lê Thị

Thu T đề nghị vợ chồng tôi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà thì bà sẽ không tính lãi. Vợ chồng tôi đã trả số tiền trên bằng giá trị quyền sử dụng đất, cụ thể là 02 thửa: một thửa 170.000.000 đồng và một thửa 20.000.000 đồng, tổng cộng 190.000.000 đồng . Vợ chồng tôi công nhận có nợ bà Lê Thị Thu T nhưng không pH số nợ 50.650.000 đồng, lý do là bà Lê Thị Thu T chưa trừ tiền chuyển nhượng hai thửa đất và giá trị xe môtô hiệu Sirius màu đỏ đen biển số 78L1-133.68.

Tại đơn phản tố đề ngày 09/3/2018, chúng tôi yêu cầu Tòa án tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 27/5/2017 giữa vợ chồng tôi và bà Lê Thị Thu T vì lý do cưỡng ép và lừa dối. Đồng thời yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn trả lại xe môtô hiệu Sirius màu đỏ đen biển kiểm soát 78L1-133.68 vì lý do nguyên đơn đã cưỡng đoạt tài sản để khấu trừ nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã S1 trình bày: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/5/2017 giữa vợ chồng bị đơn và nguyên đơn được Ủy ban nhân dân xã S1 chứng thực đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Tại thời điểm chứng thực hợp đồng hai bên tự nguyện ký kết hợp đồng. Mọi sự thỏa thuận giữa hai bên trước khi chứng thực hợp đồng thì Ủy ban nhân dân xã S1 không biết. Diện tích đất 5.807 m^2 thuộc thửa đất 124, tờ bản đồ số 51 tọa lạc tại Đ, xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên mà các bên chuyển nhượng đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đạo Thanh S và bà Hờ H và diện tích đất này được phép giao dịch.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Huỳnh Trần Đức D bà Phạm Thị H trình bày: Ngày 19/10/2017, vợ chồng tôi ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Lê Thị Thu T. Theo hợp đồng này thì bà Lê Thị Thu T chuyển nhượng cho vợ chồng tôi diện tích đất 5.807 m^2 thuộc thửa đất 124, tờ bản đồ số 51 tọa lạc tại Đ, xã S1, huyện S, tỉnh Phú Yên. Số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 120.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này đã được chính quyền địa phương xã S1 chứng thực và đã được đăng ký đất đai, ghi vào sổ địa chính. Nay vợ chồng bị đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa bị đơn với nguyên đơn nên không liên quan gì tới vợ chồng chúng tôi.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền gốc 50.650.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo lãi suất 20%/năm tính từ ngày 23/5/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 10.130.000 đồng. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Bị đơn công nhận hiện còn nợ nguyên đơn trả tiền gốc 64.650.000 đồng. Số nợ này đã được các bên tính toán lại sau khi đã trừ giá trị hai thửa đất đã chuyển nhượng cho bà Lê Thị Thu T nhưng không đồng ý trả số nợ vay. Đồng thời vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã S1 giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử còn chậm cần rút kinh nghiệm. Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định pháp luật về tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng bị đơn trả số tiền 60.780.000 đồng cho nguyên đơn *(gốc 50.650.000 đồng và lãi 10.130.000 đồng)*; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/5/2017 giữa vợ chồng bị đơn và nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn trả xe môtô hiệu Sirius màu đỏ đen biển kiểm soát 78L1-133.68 vì đều không có căn cứ. Vợ chồng bị đơn là người đồng bào, hộ nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

{1} Về thủ tục tố tụng:

{1.1} Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 64.650.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước quy định tính từ ngày 23/5/2017 cho đến thời điểm trả nợ. Qúa trình tố tụng đến trước khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 50.650.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo lãi suất 0,83%/tháng cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Sau khi đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 50.650.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo lãi suất 20%/năm để bảo đảm quyền lợi của mình. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 50.650.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo lãi suất 20%/năm từ ngày 23/5/2017 cho đến mở phiên tòa sơ thẩm. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, hợp pháp. Căn cứ khoản 1 Điều 244 Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn.

{1.2} Căn cứ yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định quan hệ pháp luật bị tranh chấp của vụ án này là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản"*

{2}Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

{2.1} Để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình có căn cứ, nguyên đơn giao nộp giấy vay tiền đề ngày 28/4/2017 (âm lịch) có chữ ký và dấu lăn tay của vợ chồng bị đơn *(người mượn tiền là Đạo Thanh S và vợ Hờ H)*. Nội dung *"có mượn 64.650.000 đồng, lãi suất 4%/tháng. Trả gốc + lãi trong vòng 01 tháng"*. Bị công nhận chữ ký và dấu lăn tay tại giấy vay tiền mà nguyên đơn xuất trình là đúng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

{2.2} Tại phiên tòa, bị đơn công nhận còn nợ nguyên đơn 64.650.000 đồng nhưng không đồng ý trả số tiền này. Trong khi đó nguyên đơn cho rằng bị đơn đã trả 14.000.000 đồng tiền gốc nay chỉ yêu cầu trả 50.650.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là quyền định đoạt của nguyên đơn nên chấp nhận.

{2.3} Tại giấy vay tiền ngày 28/4/2017 (âm lịch) tức ngày 23/5/2017, các bên thỏa thuận: "*Trả gốc + lãi trong vòng 01 tháng"* nhưng cho đến nay bị đơn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình nên đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền vay của bên vay được quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

{2.4} Tại giấy vay tiền ngày 28/4/2017 (âm lịch) tức ngày 23/5/2017, các bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng. Tuy nhiên tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn pH trả tiền lãi phát sinh với lãi suất 20%/tháng từ ngày 23/5/2017 đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm là 10.130.000 đồng. Đối chiếu yêu cầu tính lãi của nguyên đơn với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn với lãi suất 20%/tháng *(tương đương 1,67%/tháng)* từ ngày 23/5/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 10.130.000 đồng.

Từ các luận điểm {2.1}, {2.2}, {2.3} và {2.4}, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 50.650.000 đồng và khoản tiền lãi phát sinh từ ngày từ ngày 23/5/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 10.130.000 đồng là có căn cứ, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

{3}Về hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 27/5/2017 giữa vợ chồng bị đơn với nguyên đơn:

{3.1} Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 27/5/2017 được chính quyền địa phương Ủy ban nhân dân xã S1 chứng thực và việc chứng thực này đúng quy định pháp luật. Tại biên bản xác minh của Tòa án tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện S thể hiện: *"Thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông S Bà H với bà T đã được đăng ký vào sổ địa chính"*. Đối chiếu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 27/5/2017 giữa vợ chồng bị đơn với nguyên đơn với quy định tại khoản 7 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 167 Luật đất đai và các Điều 502, Điều 503 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 27/5/2017 giữa vợ chồng bị đơn với nguyên đơn đã có hiệu lực pháp luật.

{3.2} Bị đơn yêu cầu tòa án hủy hợp đồng này với lý do bị cưỡng ép, nhầm lẫn và lừa dối nhưng không cung cấp tài liệu chứng minh mình bị cưỡng ép, lừa dối như thế nào mặc dù đã được Tòa án yêu cầu và giải thích quy định về yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ.

Từ các luận điểm {3.1} và {3.2} như đã phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở không chấp nhận yêu cầu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 27/5/2017 giữa vợ chồng bị đơn với nguyên đơn.

{4} Về yêu cầu nguyên đơn bà Lê Thị Thu T trả lại xe môtô hiệu Sirius màu đỏ đen biển số 78L1-133.68 của bị đơn:

{4.1} Bị đơn bà Hờ H công nhận chữ viết "Hờ H" và dấu lăn tay tại mục bên thế chấp tài sản tại hợp đồng cầm cố tài sản ngày 01/8/2017 là của mình. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

{4.2} Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng bà Hờ H tự mang xe môtô hiệu Sirius màu đỏ đen biển số 78L1-13368 đến cửa hàng cầm đồ bị đơn để cầm cố tài sản chứ nguyên đơn không lấy xe để trừ nợ. Ngược lại vợ chồng bị đơn luôn phản bác cho rằng không cầm cố tài sản, bị cưỡng ép nên mới ký tên. Do không có tiền nên bị đơn bà Hờ H mang giấy đăng ký xe môtô hiệu Sirius màu đỏ đen biển số 78L1-133.68 đến cầm cho bà B để lấy 1.500.000 đồng. Sau đó, bà Lê Thị Thu T cùng Hờ H đến nhà bà Bảy Ngân Điền để lấy giấy đăng ký xe và trả tiền 1.600.000 đồng *(tiền do bà Lê Thị Thu T trả)* và từ đó bà Lê Thị Thu T giữ luôn giấy chứng nhận đăng ký xe môtô hiệu Sirius màu đỏ đen biển số 78L1-133.68. Tiếp đó khoảng 2-3 ngày, bà Lê ThịThu T cùng với một số người trong đó có ông Đức ở S1 đến nhà bà Hờ H dắt xe đi.

Xét thấy đây là những tình tiết mới tại phiên tòa, để giải quyết yêu cầu phản tố đòi lại tài sản của bị đơn một cách khách quan toàn diện nhằm bảo đảm quyền lợi cho các đương sự, Hội đồng xét xử có căn cứ tách yêu cầu đòi lại tài sản thành một vụ án độc lập để giải quyết mới bảo đảm.

{5} Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật dân sự bị đơn vợ chồng ông Đạo Thanh S bà Hờ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều147, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 119, 309, 316, 463, 466, khoản 1 Điều 468, 502, 503 và điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ khoản 7 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

: Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu T. Buộc bị đơn vợ chồng ông Đạo Thanh S bà Hờ H cùng có trách nhiệm trả số tiền 60.375.000 đồng *(trong đó gốc 50.650.000 đồng và khoản tiền lãi phát sinh 9.725.000 đồng)* cho nguyên đơn bà Lê Thị Thu T.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình thì pH trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 27/5/2017 giữa nguyên đơn và bị đơn.

3. Tách yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn bà Lê Thị Thu T trả lại xe môtô hiệu Sirius màu đỏ đen biển số 78L1-133.68 thành vụ án độc lập.

4. Về án phí: Bị đơn vợ chồng ông Đạo Thanh S bà Hờ H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho nguyên đơn bà Lê Thị Thu T 1.616.000 đồng theo biên lai thu số 0000726 ngày 01/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND H.S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Tâm